

BẢNG TỔNG HỢP XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA, BÁC SĨ NỘI TRÚ NĂM 2021

Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

TT	Trình độ, tên từng chuyên ngành	Tổng quy mô đào tạo tại thời điểm xác định chỉ tiêu tuyển sinh	Dự kiến số học viên tốt nghiệp năm 2020	Số học viên còn lại	Chỉ tiêu đề xuất 2021	Tổng quy mô đào tạo dự kiến 2022	Số lượng GV cơ hữu	Số lượng GV thỉnh giảng theo hướng dẫn của Bộ Y tế	Tổng giảng viên	Tổng quy mô đào tạo tính theo năng lực đội ngũ giảng viên	Chỉ tiêu được tuyển sinh năm 2021 của Cơ sở đào tạo
		(1)	(2)	(3) = (1-2)	(4)	(5) = (3+ 4)	(6)	(7)	(8) = (6+ 7)	(9)	(10) = (9-3)
I	CHUYÊN KHOA 2									(9) = 8*3	
1	Chẩn đoán hình ảnh	15		15	10	25	3	5	8	24	10
2	Da liễu	23	5	18	10	28	3	6	9	27	10
3	Dị ứng - MDLS	2		2	4	6	2	1	3	9	4
4	Gây mê hồi sức	16		16	8	24	3	5	8	24	8
5	Giải phẫu bệnh	12	4	8	3	11	3	1	4	12	3
6	Hóa sinh y học	6	6	0	6	6	3	1	4	12	6
7	Hồi sức cấp cứu	16	12	4	23	27	2	3	5	15	23
8	Huyết học và truyền máu	16		16	8	24	2	3	5	15	8
9	Ký sinh trùng			0	1	1	2	0	2	6	1
10	Lao và bệnh phổi	2		2	6	8	2	5	7	21	6
11	Ngoại khoa	135	66	69	90	159	15	31	46	138	90
12	Nhãn khoa	14	7	7	13	20	2	6	8	24	13
13	Nhi khoa	49	14	35	20	55	3	10	13	39	20
14	Nội khoa	39		39		39	0	0	0	0	
16	Nội - Hô hấp	7	7	0	4	4	2	1	3	9	4
17	Nội - Thận Tiết niệu	6	3	3	4	7	2	1	3	9	4
18	Nội - Nội tiết	6	3	3	4	7	2	1	3	9	4
19	Nội - Tiêu hóa	13	2	11	6	17	2	2	4	12	6
21	Nội - Xương khớp	15	6	9	6	15	6	2	8	24	6
15	Lão khoa	14	9	5	10	15	2	2	4	12	10
20	Nội - Tim mạch	35	18	17	20	37	4	6	10	30	20
22	Phục hồi chức năng	9	4	5	4	9	2	1	3	9	4

TT	Trình độ, tên từng chuyên ngành	Tổng quy mô đào tạo tại thời điểm xác định chỉ tiêu tuyển sinh	Dự kiến số học viên tốt nghiệp năm 2020	Số học viên còn lại	Chỉ tiêu đề xuất 2021	Tổng quy mô đào tạo dự kiến 2022	Số lượng GV cơ hữu	Số lượng GV thỉnh giảng theo hướng dẫn của Bộ Y tế	Tổng giảng viên	Tổng quy mô đào tạo tính theo năng lực đội ngũ giảng viên	Chỉ tiêu được tuyển sinh năm 2021 của Cơ sở đào tạo
		(1)	(2)	(3) = (1-2)	(4)	(5) = (3+ 4)	(6)	(7)	(8) = (6+ 7)	(9)	(10) = (9-3)
24	Sản Phụ khoa	62	40	22	30	52	3	12	15	45	30
25	Tai - Mũi - Họng	17	5	12	12	24	2	3	5	15	12
26	Tâm thần	20	12	8	16	24	4	6	10	30	16
27	Thần kinh	9	2	7	23	30	4	1	5	15	23
28	Truyền nhiễm & CBND	12	3	9	6	15	4	3	7	21	6
29	Ung thư	48	23	25	16	41	2	6	8	24	16
30	Vi sinh y học	4	1	3	2	5	1	0	1	3	2
32	Y pháp	1		1	2	3	7	1	8	24	2
33	Y học hạt nhân	1		1	3	4	3	0	3	9	3
23	Răng - Hàm - Mặt	14	10	4	20	24	5	7	12	36	20
31	Y học cổ truyền	16	11	5	6	11	2	5	7	21	6
34	Quản lý y tế	48	19	29	70	99	13	24	37	111	70
35	Y tế công cộng	0		0	35	35	4	11	15	45	35
	Tổng	702	292	410	501	911	121			879	501
II	CHUYÊN KHOA I										
1	Chẩn đoán hình ảnh	62	5	57	70	127	5	7	12	120	70
2	Da liễu	50	18	32	76	108	5	8	13	130	76
3	Dị ứng - MDLS			0	4	4	3	0	3	30	4
4	Gây mê hồi sức	74	44	30	40	70	5	4	9	90	40
5	Giải phẫu bệnh	22	16	6	16	22	3	0	3	30	16
6	Hoá sinh y học	12	5	7	10	17	4	0	4	40	10
7	Hồi sức cấp cứu	88	21	67	52	119	6	7	13	130	52
8	Huyết học - Truyền máu	23	14	9	15	24	5	4	9	90	15
9	Ký sinh trùng			0	2	2	2	1	3	30	2
10	Lao	9	3	6	10	16	4	2	6	60	10
11	Ngoại khoa	150	70	80	130	210	25	14	39	390	130
12	Nhãn khoa	64	24	40	64	104	8	16	24	240	64
13	Nhi khoa	142	117	25	60	85	14	6	20	200	60

TT	Trình độ, tên từng chuyên ngành	Tổng quy mô đào tạo tại thời điểm xác định chỉ tiêu tuyển sinh	Dự kiến số học viên tốt nghiệp năm 2020	Số học viên còn lại	Chỉ tiêu đề xuất 2021	Tổng quy mô đào tạo dự kiến 2022	Số lượng GV cơ hữu	Số lượng GV thỉnh giảng theo hướng dẫn của Bộ Y tế	Tổng giảng viên	Tổng quy mô đào tạo tính theo năng lực đội ngũ giảng viên	Chỉ tiêu được tuyển sinh năm 2021 của Cơ sở đào tạo
		(1)	(2)	(3) = (1-2)	(4)	(5) = (3+ 4)	(6)	(7)	(8) = (6+ 7)	(9)	(10) = (9-3)
14	Nội khoa	260	125	135	80	215	22	15	37	370	80
15	Nội Tim mạch	19		19	30	49	5	3	8	80	30
16	Phẫu thuật tạo hình	2		2	5	7	3	0	3	30	5
17	Phục hồi chức năng	52	13	39	19	58	2	3	5	50	19
18	Sản phụ khoa	164	94	70	130	200	11	14	25	250	130
19	Tai - Mũi - Họng	64	34	30	30	60	6	2	8	80	30
20	Tâm thần	10	6	4	36	40	5	3	8	80	36
21	Thần kinh	18	7	11	15	26	4	4	8	80	15
22	Truyền nhiễm & CBNĐ	100	21	79	40	119	3	7	10	100	40
23	Ung thư	44	18	26	32	58	7	4	11	110	32
24	Vi sinh y học	5	4	1	5	6	3	2	5	50	5
25	Y học gia đình	9	1	8	30	38	4	5	9	90	30
26	Y pháp	0		0	5	5	2	1	3	30	5
27	Y học hạt nhân	2	1	1	5	6	4	0	4	40	5
28	Răng - Hàm - Mặt	50	22	28	35	63	14	8	22	220	35
29	Y học cổ truyền	127	36	91	104	195	10	10	20	200	104
30	KTYH -XN	42	12	30	40	70	23	17	40	400	40
31	Dinh dưỡng	0		0	35	35	7	5	12	120	35
32	Dịch tễ học			0	35	35	8	5	13	130	35
33	Y học dự phòng	3	1	2	35	37	8	5	13	130	35
34	Y tế công cộng	27		27	35	62	16	14	30	300	35
	Tổng	1694	732	962	1330	2292	256	196	452	4520	1330
III	BÁC SĨ NỘI TRÚ										
1	Chẩn đoán hình ảnh	104	44	60	30	90	4	25	29	87	30
2	Da liễu	20	5	15	5	20	8	4	12	36	5
3	Dị ứng - MDLS	12	3	9	4	13	4	3	7	21	4
4	Dược lý và độc chất	3	1	2	2	4	14	0	14	42	2
5	Gây mê hồi sức	28	11	17	10	27	7	6	13	39	10

TT	Trình độ, tên từng chuyên ngành	Tổng quy mô đào tạo tại thời điểm xác định chỉ tiêu tuyển sinh	Dự kiến số học viên tốt nghiệp năm 2020	Số học viên còn lại	Chỉ tiêu đề xuất 2021	Tổng quy mô đào tạo dự kiến 2022	Số lượng GV cơ hữu	Số lượng GV thỉnh giảng theo hướng dẫn của Bộ Y tế	Tổng giảng viên	Tổng quy mô đào tạo tính theo năng lực đội ngũ giảng viên	Chỉ tiêu được tuyển sinh năm 2021 của Cơ sở đào tạo
		(1)	(2)	(3) = (1-2)	(4)	(5) = (3+ 4)	(6)	(7)	(8) = (6+ 7)	(9)	(10) = (9-3)
6	Giải phẫu bệnh	22	12	10	8	18	4	7	11	33	8
7	Giải phẫu người	7	2	5	0	5	7	0	7	21	0
8	Hóa sinh y học	17	9	8	8	16	6	5	11	33	8
9	Hồi sức cấp cứu	30	9	21	14	35	4	7	11	33	14
10	HH-TM	27	12	15	6	21	9	7	16	48	6
11	Ký sinh trùng	2		2	3	5	2	2	4	12	3
12	Lao	23	4	19	8	27	2	5	7	21	8
13	Mô phôi thai học	6	2	4	3	7	10	1	11	33	3
14	Ngoại khoa	156	46	110	60	170	28	25	53	159	60
15	Nhãn khoa	22	4	18	5	23	9	10	19	57	5
16	Nhi khoa	53	25	28	15	43	16	24	40	120	15
17	Nội khoa	181	69	112	52	164	21	37	58	174	52
18	Lão khoa	3		3	3	6	3	2	5	15	3
19	Nội Tim mạch	64	23	41	20	61	7	14	21	63	20
20	Phẫu thuật tạo hình	18	6	12	8	20	4	5	9	27	8
21	Phục hồi chức năng	28	8	20	10	30	3	3	6	18	10
22	Sản phụ khoa	36	13	23	10	33	17	2	19	57	10
23	Sinh lý bệnh-Miễn dịch	3	1	2	3	5	6	0	6	18	3
24	Sinh lý học	3	1	2	3	5	7	0	7	21	3
25	Tai - Mũi - Họng	30	9	21	10	31	9	4	13	39	10
26	Tâm thần	37	10	27	10	37	6	10	16	48	10
27	Thần kinh	45	16	29	8	37	5	14	19	57	8
28	Truyền nhiễm & CBNĐ	31	11	20	8	28	3	8	11	33	8
29	Ung thư	71	26	45	25	70	5	21	26	78	25
30	Vì sinh y học	13	3	10	5	15	2	2	4	12	5
31	Y học gia đình	17	3	14	10	24	5	10	15	45	10
32	Y học hạt nhân	0		0	0	0	1	1	2	6	0
33	Y pháp	2		2	2	4	1	1	2	6	2

TT	Trình độ, tên từng chuyên ngành	Tổng quy mô đào tạo tại thời điểm xác định chỉ tiêu tuyển sinh	Dự kiến số học viên tốt nghiệp năm 2020	Số học viên còn lại	Chỉ tiêu đề xuất 2021	Tổng quy mô đào tạo dự kiến 2022	Số lượng GV cơ hữu	Số lượng GV thỉnh giảng theo hướng dẫn của Bộ Y tế	Tổng giảng viên	Tổng quy mô đào tạo tính theo năng lực đội ngũ giảng viên	Chỉ tiêu được tuyển sinh năm 2021 của Cơ sở đào tạo
		(1)	(2)	(3) = (1-2)	(4)	(5) = (3+ 4)	(6)	(7)	(8) = (6+ 7)	(9)	(10) = (9-3)
34	Y sinh học di truyền	30	10	20	12	32	11	3	14	42	12
35	Răng - Hàm - Mặt	18	4	14	10	24	35	19	54	162	10
36	Y học cổ truyền	27	11	16	10	26	15	3	18	54	10
37	Dinh dưỡng	15	3	12	7	19	4	6	10	30	7
38	Y học dự phòng	8	2	6	5	11	3	6	9	27	5
	Tổng	1212	418	794	412	1206	307	302	609	1827	412

Người lập bảng
Họ tên: Trần Thị Bích Hòa
Email: tbichhhoa@hmu.edu.vn
Điện thoại: 0988278848
Chữ ký:

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2021

KÝ HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC Y
HÀ NỘI
Đoàn Quốc Hưng